



COTEC LAND

NHÀ ĐẦU TƯ CHUYÊN NGHIỆP

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
NHÀ ĐẤT COTEC**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

PROFESSIONAL INVESTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐẤT COTEC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2019



NỘI DUNG

TRANG

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 (Mẫu số B 01 – DN/HN)	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	4
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	5 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30-06-2019	Tại ngày 01-01-2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		640.477.282.767	712.481.319.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	248.359.319	7.696.373.786
1. Tiền	111		248.359.319	7.696.373.786
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.594.547.847	571.259.691.626
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	88.222.927.363	89.494.239.561
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132	7	188.683.777.233	188.017.644.403
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135	8	2.700.000.000	25.928.911.586
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	209.987.843.251	267.812.896.076
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.000.000
III. Hàng tồn kho	140	10	147.064.769.367	130.886.245.538
1. Hàng tồn kho	141		147.064.769.367	131.961.656.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.075.410.608)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.569.606.234	2.639.008.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.076.668	156.529.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	3.416.529.566	2.391.070.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	113.000.000	91.407.704
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.869.097.808	232.055.726.916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		990.188.000	990.188.000
1. Phải thu cho vay dài hạn	215	8	-	
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	990.188.000	990.188.000
II. Tài sản cố định	220		3.590.056.559	13.212.894.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.590.056.559	13.212.894.035
<i>Nguyên giá</i>	222		9.345.371.154	26.427.741.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.755.314.595)	(13.214.847.808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		332.000.000	332.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(332.000.000)	(332.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	85.200.650.764	86.505.799.600
<i>Nguyên giá</i>	231		106.545.769.516	106.545.769.516
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(21.345.118.752)	(20.039.969.916)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	144.270.901.685	113.092.289.634
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	84.615.880.277
2. Đầu tư góp vốn vào khác	253		144.268.901.685	28.474.409.357
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000	2.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.817.300.800	18.254.555.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		820.298.589	2.257.553.439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Lợi thế thương mại	269	16	15.997.002.211	15.997.002.208
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		891.346.380.575	944.537.046.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30-06-2019	Tại ngày 01-01-2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		657.594.237.881	687.183.842.832
I. Nợ ngắn hạn	310		606.555.053.900	656.418.459.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	98.797.316.607	106.403.394.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	152.826.088.416	181.506.422.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.189.504.488	5.382.114.839
4. Phải trả người lao động	314		3.935.302.905	2.881.746.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	53.669.761.678	49.892.515.314
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.327.272.727	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	134.366.507.753	99.818.961.442
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	151.116.501.442	203.179.606.265
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.326.797.884	7.353.697.884
II. Nợ dài hạn	330		51.039.183.981	30.765.383.689
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	1.715.885.483	4.267.103.319
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	25.574.645.898	21.511.785.234
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	16.950.000.000	
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.798.652.600	4.986.495.136
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.752.142.694	257.353.203.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	233.752.142.694	257.353.203.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.499.930.000	211.500.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>211.499.930.000</i>	<i>211.500.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.602.720.582)	(1.602.720.582)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.789.196.619	19.789.196.619
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.945.039.659	19.847.028.267
<i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>31.880.967.730</i>	<i>13.313.482.302</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>4.436.615.503</i>	<i>6.533.545.965</i>
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		120.696.998	7.819.698.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		891.346.380.575	944.537.046.040



Võ Nhật Quang
 Người lập biểu



Lê Bá Tiên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Thanh
 Tổng giám đốc

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

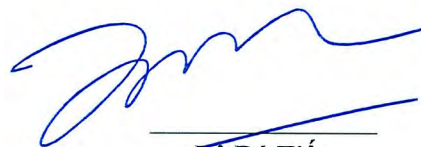
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến	
			Năm 2019	Năm 2018	30/06/2019	30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	18.273.163.637	89.966.833.735	32.956.404.416	127.841.275.732
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	13.202.000	-	13.202.000
3 Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		18.273.163.637	89.953.631.735	32.956.404.416	127.828.073.732
4 Giá vốn hàng bán	11	25	5.786.390.456	81.260.381.468	14.304.280.461	110.285.167.452
5 Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		12.486.773.181	8.693.250.267	18.652.123.955	17.542.906.280
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	738.342.448	13.387.553.710	521.857.816	13.393.318.180
7 Chi phí tài chính	22	27	3.437.848.871	7.056.156.846	7.175.649.402	10.263.466.832
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.437.848.871</i>	<i>7.056.156.846</i>	<i>7.175.649.402</i>	<i>10.263.466.832</i>
8 Phần lời/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(6.580.814.993)	-	(6.580.814.993)
9 Chi phí bán hàng	25	28	-	50.266.812	-	96.082.728
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	2.828.511.222	5.474.644.932	4.871.924.937	9.710.717.578
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.958.755.536	2.918.920.394	7.126.407.432	4.285.142.329
12 Thu nhập khác	31	29	1.120.000.001	473.681	1.120.032.219	474.173
13 Chi phí khác	32	30	2.623.218.906	164.230.201	2.627.218.906	218.706.115
14 Lợi nhuận khác	40		(1.503.218.905)	(163.756.520)	(1.507.186.687)	(218.231.942)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.455.536.631	2.755.163.874	5.619.220.745	4.066.910.387
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.138.104.807	376.461.040	1.190.518.984	468.127.784
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	(707.459.024)	-	(298.400.032)
18, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.317.431.824	3.086.161.858	4.428.701.761	3.897.182.635
19, Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.312.492.795	3.093.117.481	4.436.615.503	3.674.961.489
20, Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.939.029	(6.955.624)	(7.913.742)	222.221.146
21, Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	204	146	210	174



Võ Nhật Quang
Người lập biểu

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019



Lê Bá Tiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Thanh
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		5.619.220.745	4.066.910.387
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		(6.154.384.380)	4.063.290.644
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		-	(6.812.503.187)
	Chi phí lãi vay	06		7.175.649.402	10.263.466.832
	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.640.485.767	11.581.164.676
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(80.734.545.719)	16.905.594.191
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		15.103.113.221	(42.389.961.103)
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		59.670.682.481	264.868.434
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.553.708.033)	1.943.191.649
	Tiền lãi vay đã trả	14			(6.153.653.049)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(65.749.336)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.900.000)	(363.300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(900.872.283)	(18.277.844.538)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
3	Chi tiền cho vay				(4.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay				118.000.000
5	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác				-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.857.816	44.226.377
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		521.857.816	(4.337.773.623)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		250.000.000	-
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.319.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.069.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.448.014.467)	(22.615.618.161)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.696.373.786	31.073.352.083
	TIỀN & TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		248.359.319	8.457.733.922


Võ Nhật Quang
 Người lập biểu


Lê Bá Tiến
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Thanh
 Tổng giám đốc



TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec (“Công ty”) được chuyển từ một bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước: Nhà máy Coterraz - Công ty Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003080 ngày 28 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 25 tháng 7 năm 2016.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 13, vốn điều lệ của Công ty là 211.500.000.000 VND, tương đương 21.150.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLG.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 33 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 132 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Đầu tư kinh doanh nhà, môi giới, tư vấn bất động sản; Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình giao thông đường bộ, đường thủy; Tư vấn đầu tư, quản lý dự án các công trình dân dụng và công nghiệp, các công trình hạ tầng khu đô thị và công nghiệp; Khai thác, sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Và một số ngành nghề khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty hiện nay là thi công xây dựng các dự án cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Công ty mẹ)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Cotec	Hồ Chí Minh	97,63%	97,63%	Thiết kế công trình xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec, địa chỉ tại 398A Lê Văn Lương, Phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như trình bày tại thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- (a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- (b) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 13;*
- (c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và thương hiệu. Hiện tại, các tài sản cố định vô hình này đã khấu hao hết giá trị.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 46 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (a) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

- (b) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- (c) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được tính bằng giá trị quyết toán khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và chủ đầu tư. Giá vốn hoạt động xây dựng được tính bằng tỷ lệ phần trăm ước tính cho từng hợp đồng xây dựng được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt nhân với giá trị khối lượng công việc hoàn thành tương ứng đã được nghiệm thu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư Cotec	Công ty con
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Cotec Sài Gòn	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hằng Hà	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Cotec Healthcare	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	Cùng tập đoàn
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Anpha	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Kim Huỳnh	Cùng tập đoàn
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định	Cùng tập đoàn
Công ty CP Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty CP TCT Đức Tín Thành Sài Gòn	Cùng tập đoàn

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	27.145.870	618.984.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221.213.449	7.077.389.296
Cộng	248.359.319	7.696.373.786

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	63.566.864.145	76.522.885.847
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	150.000.000	6.451.606.430
Công ty CP Du lịch và Đầu tư xây dựng Châu Á	1.816.714.000	16.996.691.100
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Anpha	-	142.186.000
Công ty CP Hằng Hà	26.395.795.873	27.230.607.665
Công ty CP Đầu tư Cotec Healthcare	5.011.740.169	44.748.000
Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai	6.436.469.394	82.718.400
Công ty CP Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Nghệ An	-	-
Công ty Cổ phần TCT TM & DV Đức Tín Thành Vũng Tàu	-	541.990.000
Công ty Cổ phần TCT TM & DV Đức Tín Thành Bình Định	-	6.129.543
Công ty CP Tổng Cty TM & DV Đức Tín Thành Sài Gòn	21.000.000	45.000.000
Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình Định	23.735.144.709	24.981.208.709
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.656.063.218	12.971.353.714
Dự án khu dân cư Phú Xuân	1.159.978.519	
Các khách hàng khác	23.496.084.699	12.971.353.714
Cộng	88.222.927.363	89.494.239.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	54.849.407.712	29.684.158.995
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng Cotec	-	12.251.412.995
Công ty CP Kỹ thuật Xây Dựng Anpha	30.436.557.712	169.896.000
Công ty CP Du Lịch & Đầu Tư XD Châu Á	-	-
Công ty CP TCT Đức Tín Thành Sài Gòn	24.412.850.000	17.262.850.000
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	133.834.369.521	158.333.485.408
Công ty CP Cơ điện lạnh Nam Thịnh	24.973.847.443	23.973.847.443
DNTN Đức Phát Đạt	-	11.020.108.713
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Việt Hà	39.618.660.900	39.618.660.900
Công ty CP Xây dựng Econ	37.325.275.245	37.325.275.245
Đối tượng khác	31.916.585.933	46.395.593.107
Cộng	188.683.777.233	188.017.644.403

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.700.000.000	25.928.911.586
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	2.200.000.000	21.743.911.586
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng An Pha	-	4.185.000.000
Đối tượng khác	500.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Xây Dựng Anpha	-	-
Cộng	2.700.000.000	25.928.911.586

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	209.987.843.251	267.812.896.076
a1. Phải thu khác các bên liên quan	194.587.331.453	238.940.972.308
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (i)	106.435.772.036	128.042.426.938
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Châu Á	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Xây Dựng An Pha (ii)	38.334.907.942	68.728.340.416
Công ty CP TCT TM và DV Đức Tín Thành Sài Gòn	33.453.305.470	33.453.305.470
Công ty TNHH Kim Huỳnh	2.012.874.181	-
Phải thu tiền ông Đào Đức Cường mượn	5.558.680.000	5.558.680.000
Tạm ứng cho ông Nguyễn Thế Thanh	484.274.340	409.210.000
Tạm ứng cho ông Đào Đức Cường	8.092.071.856	2.533.563.856
Tạm ứng cho ông Bùi Thái Ngọc	168.474.000	168.474.000
Tạm ứng cho ông Đàm Quang Trực	46.971.628	46.971.628
a2. Phải thu ngắn hạn khác	15.400.511.798	28.871.923.768
Tạm ứng cho nhân viên khác	13.575.125.507	16.203.771.761
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.812.386.291	12.655.152.007
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	13.000.000
b. Dài hạn	990.188.000	990.188.000
Ký cược, ký quỹ	975.188.000	975.188.000
Các khoản phải thu khác	15.000.000	15.000.000
Cộng	210.978.031.251	268.803.084.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.887.592.003		1.850.409.917	
Công cụ dụng cụ			16.009.182	
Chi phí SXKD dở dang	142.094.193.429		128.607.019.112	
Thành phẩm, hàng hóa	1.082.983.935		1.488.217.935	(1.075.410.608)
Cộng	147.064.769.367	-	131.961.656.146	(1.075.410.608)

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng công trình như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hoạt động xây dựng	137.426.887.110	94.612.923.801
+ Dự án KDC Phú Xuân 1	31.172.816.522	27.479.306.825
+ Công trình Bệnh viện Đồng Nai (*)		32.517.070.670
+ Công trình Blue Sapphire Resort Vũng Tàu	7.567.545.903	4.609.234.381
+ Công trình Bệnh viện Phụ Sản Đức Giang Hà Nội	46.418.168.554	34.069.813.130
+ Công trình Bệnh viện Đa Khoa Nghệ An	17.073.967.948	6.510.468.637
+ Công trình Bệnh viện Đa Khoa Bình Định	28.954.919.658	3.232.081
+ Các công trình khác	6.239.468.525	11.199.914.181
Hoạt động sản xuất nhôm, kính		2.175.454.148
Hoạt động dịch vụ thiết kế	4.667.306.319	4.981.780.078
Cộng	142.094.193.429	131.961.656.146

(*) Công ty mẹ Kết chuyển giá trị chi phí dở dang Dự án Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai sang lợi nhuận chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số PS phải nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu					
Các loại thuế khác	113.000.000	-		113.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				
Cộng	113.000.000	-	-	113.000.000	-
b. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	29.504.107	-	-	(2.113.511.590)	2.143.015.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	879.661.628	1.190.518.984	-	-845.928.672	535.071.316
Thuế thu nhập cá nhân	263.616.529	195.066.309	-	-422.526.176	491.076.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.722.224	-	-	-	16.722.224
Cộng	1.189.504.488	1.385.585.293	-2.212.951.430	(3.381.966.438)	5.398.837.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	7.175.675.869	5.015.779.956	1.621.216.150	1.032.858.050	11.582.211.818	26.427.741.843
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(4.294.909.091)	(4.294.909.091)
- Điều chỉnh khác	(7.175.675.869)	(5.015.779.956)	(541.026.173)	(54.979.600)	-	(12.787.461.598)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.080.189.977	977.878.450	7.287.302.727	9.345.371.154
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.633.638.797	2.107.671.959	1.550.382.827	891.299.970	5.031.854.255	13.214.847.808
- Khấu hao trong năm	-	-	8.500.002	26.993.940	543.667.915	579.161.857
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.701.378.541)	(1.701.378.541)
- Điều chỉnh khác	(3.633.638.797)	(2.107.671.959)	(532.526.171)	(27.985.660)	-	(6.337.316.529)
Số dư cuối kỳ	-	-	1.017.856.656	863.314.310	3.874.143.629	5.755.314.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	3.542.037.072	2.908.107.997	70.833.323	141.558.080	6.550.357.563	13.212.894.035
Tại ngày cuối kỳ	-	-	62.333.321	114.564.140	3.413.159.098	3.590.056.559

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.536.639.815 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 332.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 332.000.000 VND).

14. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	106.545.769.516	-	106.545.769.516
- TSCĐ hữu hình chuyển qua		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>106.545.769.516</u>	<u>-</u>	<u>106.545.769.516</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	20.039.969.916	-	20.039.969.916
- Khấu hao trong kỳ	652.574.418	-	652.574.418
- TSCĐ hữu hình chuyển qua		-	-
Số dư cuối năm	<u>20.692.544.334</u>	<u>-</u>	<u>20.692.544.334</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>86.505.799.600</u>	<u>-</u>	<u>86.505.799.600</u>
Tại ngày cuối năm	<u>85.853.225.182</u>	<u>-</u>	<u>85.853.225.182</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà Cao Ốc tại số 14 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty đã thế chấp tòa nhà này để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển – Chi nhánh 3/2, giá trị còn lại TSCĐ thế chấp này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 91.726.394.944 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 87.500.000.024 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Thay đổi tài sản thuần	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Thay đổi tài sản thuần	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	132.679.519.158	-	132.679.519.158	132.679.519.158	-	-
Công ty CP Hàng Hà	27.622.259.357	-	27.622.259.357	27.622.259.357	-	-
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Châu Á	104.205.109.801	-	104.205.109.801	104.205.109.801	-	-
Công ty CP Dược Trung ương 25	477.150.000	-	477.150.000	477.150.000	-	-
Công ty CP ĐT & CN Bửu Long	375.000.000	-	375.000.000	375.000.000	-	-
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND	VND	VND		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
Trái phiếu (i)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000		

(*) Trong kỳ Công ty đang thực hiện thoái vốn tại các công ty con và công ty liên kết nên chuyển hạch toán sang các khoản đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 26,3% phần vốn và nắm giữ 26,3% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực đầu tư bất động sản và xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Châu Á có khoản lỗ lũy kế là 106,9 tỷ đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ trước	31.994.004.421
Điều chỉnh giảm giá trị công ty liên kết	
Số dư đầu kỳ này	31.994.004.421
Số dư cuối kỳ này	31.994.004.421
Hao mòn	
Số dư đầu kỳ trước	15.997.002.210
Trích khấu hao năm trước	
Số dư đầu kỳ này	15.997.002.210
Trích khấu trong kỳ này	-
Số dư cuối kỳ này	15.997.002.210
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ này	15.997.002.208
Tại ngày cuối kỳ này	15.997.002.211

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ ĐẤT COTEC

Tầng 6, Cao ốc H2 – Số 196 Hoàng Diệu
 Phường 8, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 22014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	249.700.032	249.700.032	8.567.405.345	8.567.405.345
Công ty CP Tổng Cty TM và DV Đức Tín Thành Nghệ An	-	-		
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đức Tín Thành Vũng Tàu	35.000.000	35.000.000		
Công ty CP Tổng Cty TM và DV Đức Tín Thành Sài Gòn	69.572.500	69.572.500	119.572.500	119.572.500
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng	-	-	8.302.705.313	8.302.705.313
Công ty CP Tổng Cty TM và DV Đức Tín Thành Bình Định	-	-		
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đức Tín Thành Hà Nội	145.127.532	145.127.532	145.127.532	145.127.532
	-	-		
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.547.616.575	98.547.616.575	97.835.988.662	97.835.988.662
Công ty TNHH Trang trí Nội thất Mộc Thành Văn	5.278.541.203	5.278.541.203	4.691.414.174	4.691.414.174
Công ty CP Taca	5.217.130.080	5.217.130.080	6.294.898.630	6.294.898.630
Công ty TNHH Trường An	9.081.287.558	9.081.287.558	8.364.932.736	8.364.932.736
Công ty CP Vật liệu xây dựng Thế giới nhà	4.286.674.062	4.286.674.062	4.286.674.062	4.286.674.062
Công ty CP FECON	2.918.873.214	2.918.873.214	2.918.873.214	2.918.873.214
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ - Quảng Bình	4.309.679.700	4.309.679.700	4.309.679.700	4.309.679.700
Công ty CP ĐT XD TM Đại Việt	5.511.279.453	5.511.279.453	3.832.181.011	3.832.181.011
Phải trả cho các đối tượng khác	61.944.151.305	61.944.151.305	63.137.335.135	63.137.335.135
Cộng	98.797.316.607	98.797.316.607	106.403.394.007	106.403.394.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	148.151.616.916	163.599.002.098
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Châu Á	-	-
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu Xây dựng	-	4.679.978.182
Công ty CP Đầu tư Cotec Healthcare	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Hằng Hà	-	-
Công ty CP Tổng Cty TM và DV Đức Tín Thành Sài Gòn	-	6.504.075.000
Công ty CP Tổng Cty TM và DV Đức Tín Thành Vũng tàu	168.000.000	168.000.000
Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa Bình Định	213.200.000	213.200.000
Công ty CP Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	147.610.416.916	151.873.748.916
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.674.471.500	17.907.420.752
Bà Lê Thị Kim Dung	2.620.000.000	2.620.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển REI	-	13.000.000.000
Các khách hàng khác	2.054.471.500	2.287.420.752
Cộng	152.826.088.416	181.506.422.850

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	37.081.361.784	37.272.211.564
Chi phí công trình phải trả	12.348.561.582	12.348.561.582
Các khoản trích trước khác	4.239.838.312	271.742.168
Cộng	53.669.761.678	49.892.515.314

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cho thuê BDS	3.327.272.727	-
Doanh thu chưa thực hiện dự án BV Đồng Nai	-	-
Khác	1.715.885.483	4.267.103.319
Cộng	5.043.158.210	4.267.103.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	134.366.507.753	99.818.961.442
a1. Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	45.011.487.371	35.642.671.711
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	248.705.242	248.705.242
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Châu Á	16.944.718.776	16.928.788.776
Công ty CP Tổng Cty TM và DV Đức Tín Thành Sài Gòn	1.532.690.411	1.540.861.411
Ông Đào Đức Nghĩa	-	582.455.500
Ông Nguyễn Thế Thanh	307.000.000	-
Công ty CP Cơ điện lạnh Nam Thịnh	-	-
Ông Đào Đức Cường	15.845.550.000	15.845.550.000
Cổ tức phải trả	10.132.822.942	496.310.782
a2. Phải trả ngắn hạn khác	89.355.020.382	64.176.289.731
Kinh phí công đoàn	1.158.409.093	1.372.222.930
Bảo hiểm xã hội	5.319.346.181	5.259.503.130
Bảo hiểm y tế	497.469.142	533.540.950
Bảo hiểm thất nghiệp	358.700.164	413.015.950
Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (i)	22.577.410.490	22.577.410.490
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển REI	2.000.000.000	2.000.000.000
Ks quỹ, ký cược ngắn hạn	-	80.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.443.685.312	31.940.596.281
b. Phải trả dài hạn khác	25.574.645.898	21.511.785.234
b1. Phải trả dài hạn khác là bên liên quan	-	306.900.000
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Châu Á	-	306.900.000
b2. Phải trả dài hạn khác	25.574.645.898	21.204.885.234
Phải trả khác Dự án Khu dân cư Phú Xuân (ii)	21.174.885.234	21.204.885.234
Khác	4.399.760.664	-
Cộng	25.574.645.898	121.330.746.676

(ii) Đây là tiền khách hàng đã chi hộ Công ty để thực hiện một số hạng mục công trình của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
203.179.606.265	203.179.606.265	250.000.000	(52.313.104.823)	151.116.501.442	151.116.501.442	
a1. Vay ngắn hạn bên liên quan	19.820.902.803	19.820.902.803	250.000.000	-	20.070.902.803	20.070.902.803
Công ty CP TCT Thương mại và Dịch vụ Đức Tín Thành Sài Gòn (i)	5.300.000.000	5.300.000.000			5.300.000.000	5.300.000.000
Cty CP Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu XD Công ty CP Đầu tư Cotec Health Care (ii)	14.520.902.803	14.520.902.803	250.000.000	-	14.520.902.803	14.520.902.803
	183.358.703.462	183.358.703.462	-	(52.313.104.823)	131.045.598.639	131.045.598.639
a2. Vay ngắn hạn khác						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	90.000.000.000	90.000.000.000		(9.999.104.823)	80.000.895.177	80.000.895.177
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN 3/2 (v)	58.363.703.462	58.363.703.462		(7.319.000.000)	51.044.703.462	51.044.703.462
Cộng	203.179.606.265	203.179.606.265	250.000.000	(52.313.104.823)	151.116.501.442	151.116.501.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn từ Công ty CP TCT Thương mại và Dịch vụ Đức Tín Thành Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 04/HĐCVT-ĐTTSG ngày 31 tháng 8 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động cho dự án thi công Nhà Dinh dưỡng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Đức Giang. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 9%/năm với thời hạn vay 12 tháng.
- (ii) Vay dài hạn Công ty cổ phần Đầu Tư Cotec Healthcare theo Hợp đồng số 05.HĐTV-CHH ngày 28 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, thời hạn vay là 3 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay này được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 05.HĐTV-CHH/PL01 ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- (iii) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Tp Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 020-095/16/VAB/HĐHMDN ngày 9 tháng 6 năm 2016. Hạn mức tín dụng 35 tỷ. Thời hạn vay là 11 tháng từ ngày 12 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này được bảo lãnh bằng 4.860.000 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Cotec Healthcare và chịu lãi suất 10,05%/năm.
- (iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 17.3550200/2017-HĐCVTL/NHCT900-COTECLAND ngày 23 tháng 5 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động thực hiện thi công công trình Bệnh viện Đa khoa Bình Định và Bệnh viện Đa khoa Nghệ An. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 9,5%/năm với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (v) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh 3/2 được chuyển sang từ nợ dài hạn căn cứ lịch trả nợ thỏa thuận theo văn bản sửa đổi, bổ sung số 3228/2014/HĐ ngày 09 tháng 05 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số 1640/2012/HĐ ngày 31 tháng 10 năm 2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác. Các khoản vay này được gia hạn đến năm 2017. Công ty đã sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê tại số 14 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 5, 6 và 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 211.500.000.000 đồng, tương đương 21.150.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số vốn thực góp của các cổ đông như sau:

Tên Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật Liệu Xây Dựng	11.590.000	115.900.000.000	54,80%	115.900.000.000	54,80%
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Anpha	102.070	1.020.700.000	0,48%	1.020.700.000	0,48%
Ông Nguyễn Thế Thanh	33.690	336.900.000	0,16%	336.900.000	0,16%
Ông Đào Đức Nghĩa	199.000	1.990.000.000	0,94%	1.990.000.000	0,94%
Ông Nguyễn Quốc Sĩ	2.500.000	25.000.000.000	11,82%	25.000.000.000	11,82%
Các cổ đông khác	6.725.240	67.252.400.000	31,80%	67.252.400.000	31,80%
Cộng	21.150.000	211.500.000.000	100,00%	211.500.000.000	100,00%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.150.000	21.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.150.000	21.150.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.150.000</i>	<i>21.150.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.150.000	21.150.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.150.000</i>	<i>21.150.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xây dựng	4.472.268.051	118.348.175.155
Doanh thu kinh doanh nội thất gỗ, nhôm, kính	-	5.121.645.320
Doanh thu môi giới	-	
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.865.372.729	3.327.272.728
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	
Doanh thu tư vấn, thiết kế	891.490.909	1.010.446.373
Doanh thu khác	<u>22.727.272.727</u>	<u>33.736.156</u>
Cộng	<u>32.956.404.416</u>	<u>127.841.275.732</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn xây dựng	4.158.880.914	107.543.487.125
Giá vốn kinh doanh nội thất gỗ, nhôm kính	-	1.705.015.000
Giá vốn cho thuê mặt bằng	1.222.418.182	652.574.418
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	
Giá vốn tư vấn thiết kế	767.173.800	384.090.909
Giá vốn dịch vụ khác	<u>8.155.807.565</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>14.304.280.461</u>	<u>110.285.167.452</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	521.857.816	5.764.470
Lãi bán các khoản đầu tư		13.387.553.710
Cộng	<u>521.857.816</u>	<u>13.393.318.180</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.175.649.402	10.263.466.832
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>7.175.649.402</u>	<u>10.263.466.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG/ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	96.082.728
Cộng	-	96.082.728
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi trả trợ cấp thôi việc		
Chi phí nhân viên quản lý	3.138.182.413	5.474.644.932
Chi phí vật liệu quản lý	125.550.919	102.807.147
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.885.364	323.829.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	909.868.730	909.868.730
Thuế, phí, lệ phí	24.231.305	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.386.432	1.878.046.577
Chi phí bằng tiền khác	191.819.774	350.214.541
Cộng	4.871.924.937	9.710.717.578

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	1.120.032.219	474.173
Cộng	1.120.032.219	474.173

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	3.999.640	
Chi phí khác	2.623.219.266	218.706.115
Cộng	2.627.218.906	218.706.115

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.190.518.984	468.127.784
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Cộng	1.190.518.984	468.127.784

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	-	(298.400.032)
Cộng	-	(298.400.032)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>6 tháng Năm 2019</u>	<u>6 tháng Năm 2018</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.436.615.503	3.674.961.489
<i>Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.436.615.503	3.674.961.489
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.150.000	21.150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	210	174

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	168.066.501.442	213.879.606.265
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(248.359.319)	(31.073.352.083)
Nợ thuần	167.818.142.123	182.806.254.182
Vốn chủ sở hữu	233.752.142.694	251.691.331.734
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	71,79%	72,63%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.359.319	31.073.352.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	288.812.226.127	337.779.617.036
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	144.268.901.685	28.474.409.357
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng	433.331.487.131	397.329.378.476
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	168.066.501.442	213.879.606.265
Phải trả người bán và phải trả khác	247.860.954.320	273.081.828.667
Chi phí phải trả	53.669.761.678	61.003.818.350
Tổng cộng	469.597.217.440	547.965.253.282

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại 30-06-2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.359.319	-	-	248.359.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	287.837.038.127	975.188.000	-	288.812.226.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	144.268.901.685	144.268.901.685
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng	288.085.397.446	975.188.000	144.270.901.685	433.331.487.131
Tại 30-06-2019				
Các khoản vay	(35.113.104.823)	203.179.606.265	-	168.066.501.442
Phải trả người bán và phải trả khác	222.286.308.422	25.574.645.898	-	247.860.954.320
Chi phí phải trả	53.669.761.678	-	-	53.669.761.678
Tổng cộng	240.842.965.277	228.754.252.163	-	469.597.217.440
Chênh lệch thanh khoản thuần	47.242.432.169	(227.779.064.163)	144.270.901.685	(36.265.730.309)
Tại 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.073.352.083	-	-	31.073.352.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	336.804.429.036	975.188.000	-	337.779.617.036
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	28.474.409.357	28.474.409.357
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng	367.877.781.119	975.188.000	28.476.409.357	397.329.378.476
Tại 01/01/2019				
Các khoản vay	213.879.606.265	-	-	213.879.606.265
Phải trả người bán và phải trả khác	251.570.043.433	21.511.785.234	-	273.081.828.667
Chi phí phải trả	61.003.818.350	-	-	61.003.818.350
Tổng cộng	526.453.468.048	21.511.785.234	-	547.965.253.282
Chênh lệch thanh khoản thuần	(158.575.686.929)	(20.536.597.234)	28.476.409.357	(150.635.874.806)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn do các khoản phải trả và các khoản vay phát sinh chủ yếu từ các bên liên quan đến công ty. Các bên liên quan sẽ chưa thu các khoản nợ của công ty cho đến khi khả năng thanh khoản của công ty được đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng Cotec	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Tư vấn và Đầu tư Cotec (CIC)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Sản xuất Cotec Sài Gòn	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây Dựng Châu Á	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hằng Hà	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Đầu Tư Cotec Healthcare	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Kỹ thuật Xây Dựng Anpha	Cùng tập đoàn (Cổ đông)
Công ty TNHH Kim Huỳnh	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần TCT Đức Tín Thành Sài Gòn	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	Cùng tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Kỹ thuật Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng		
Chuyển nhượng cổ phiếu		
Thu tiền thanh toán công nợ		3.423.000.000
Cho vay tiền		1.500.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Anpha		
Chi cho mượn và thanh toán hộ	30.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần TCT Đức Tín Thành Sài Gòn		
Chi cho mượn		
Ông Đào Đức Nghĩa		
Hoàn tạm ứng		
Thu tiền mượn	1.232.000.000	1.000.000.000
Chi trả tiền mượn	6.850.000.000	
Chuyển nhượng cổ phần		42.827.568.000
Ông Nguyễn Thế Thanh		
Tạm ứng	203.250.000	200.000.000
Hoàn tạm ứng	107.000.000	104.440.000
Số lượng nhân viên	45	132
<i>Cotec Land</i>	33	82
<i>CIC</i>	12	12
<i>Cotec Sài Gòn</i>		38



Nguyễn Thế Thanh
Tổng giám đốc

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2019



Lê Bá Tiến
Kế toán trưởng

Võ Nhật Quang
Người lập biểu